| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 14/2015/NQ-HĐND | *Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2015* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2014 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND huyện

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
## KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật NS nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức HĐND;

Xét Tờ trình số 2576/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh về việc phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2014 của các huyện thí điểm không tổ chức HĐND; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014 của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đakrông, Hướng Hóa theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** UBND các huyện thực hiện thí điểm không tổ chức HĐND có trách nhiệm công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN VĨNH LINH**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **295.107.000.000** | **305.086.000.000** | **420.891.234.104** | **143%** | **138%** |
| **A** | **Tổng thu ngân sách trên địa bàn** | **36.604.000.000** | **46.583.000.000** | **55.358.699.614** | **151%** | **119%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **36.604.000.000** | **46.583.000.000** | **55.358.699.614** | **151%** | **119%** |
| | Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP) hưởng | 36.604.000.000 | 46.583.000.000 | 52.691.685.081 | 144% | 113% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 17.120.000.000 | 17.120.000.000 | 18.578.171.829 | 109% | 109% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 0 | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 170.000.000 | 170.000.000 | 34.052.007 | 20% | 20% |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 8.504.000.000 | 18.483.000.000 | 20.472.654.600 | 241% | 111% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 550.000.000 | 550.000.000 | 937.021.946 | 170% | 170% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 8.340.000.000 | 8.340.000.000 | 7.914.603.110 | 95% | 95% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 700.000.000 | 700.000.000 | 1.287.315.103 | 184% | 184% |
| + | Trung ương | | | 367.024.363 | | |
| + | Tỉnh | | | 6.360.900 | | |
| + | Huyện, xã, phường | | | 913.929.840 | | |
| 8 | Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (SHNN) | | | 0 | | |
| 9 | Thuế thu nhập cá nhân | 620.000.000 | 620.000.000 | 967.308.489 | 156% | 156% |
| 10 | Thu khác ngân sách | 150.000.000 | 150.000.000 | 4.038.608.128 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 2.856.012.551 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 126.677.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 178.400.000 | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 531.540.900 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 345.977.677 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 0 | | |
| 11 | Thu tại xã | 450.000.000 | 450.000.000 | 1.128.964.402 | 251% | 251% |
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 69.242.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 1.059.722.402 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 0 | | |
| + | Thu khác | | | 0 | | |
| **B** | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **258.503.000.000** | **258.503.000.000** | **321.600.146.000** | **124%** | **124%** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 258.503.000.000 | 258.503.000.000 | 258.503.000.000 | 100% | 100% |
| - | Thu bổ sung ngoài kế hoạch (KH) | | | 63.097.146.000 | | |
| **C** | **Thu kết dư NS năm trước** | | | **7.665.516.346** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 4.244.770.993 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 3.420.745.353 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** | | | **13.964.077.104** | | |
| **E** | **Các khoản thu để lại đơn vị (ĐV) chi quản lý (QL) qua ngân sách nhà nước (NSNN)** | | | **22.302.795.040** | | |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN VĨNH LINH**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **295.107.000.000** | **305.086.000.000** | **412.267.934.385** | **140%** | **135%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **295.107.000.000** | **305.086.000.000** | **367.789.954.330** | **125%** | **121%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **17.846.000.000** | **27.825.000.000** | **41.631.057.500** | **233%** | **150%** |
| 1 | Chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) tập trung phân bổ theo tiêu chí | 17.846.000.000 | 27.825.000.000 | 7.171.360.500 | 40% | 26% |
| | Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ | 7.042.000.000 | 7.042.000.000 | 7.171.360.500 | 102% | 102% |
| + | Chi XDCB tập trung phân bổ | 5.542.000.000 | 5.542.000.000 | 5.671.360.500 | 102% | 102% |
| + | Chi trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn (KCHKM và GTNT) | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 100% | 100% |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 8.504.000.000 | 18.483.000.000 | 19.647.654.000 | 231% | 106% |
| | Trong đó: Trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 | 3.983.000.000 | 3.983.000.000 | 3.983.000.000 | 100% | 100% |
| 3 | Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 | | 100% |
| 4 | Chi thực hiện Chương trình KCHKM và GTNT | | | 4.300.000.000 | | |
| 5 | Chi đầu tư thực hiện chương trình, dự án (CT, DA) và một số nhiệm vụ khác | | | 8.212.043.000 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **272.340.000.000** | **272.340.000.000** | **326.158.896.830** | **120%** | **120%** |
| 1 | Chi an ninh - quốc phòng | 8.273.000.000 | 8.168.600.000 | 14.271.697.916 | 173% | 175% |
| - | Chi quốc phòng | 6.683.000.000 | 6.683.000.000 | 8.474.108.440 | 127% | 127% |
| - | Chi an ninh | 1.590.000.000 | 1.485.600.000 | 5.797.589.476 | 365% | 390% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 153.298.000.000 | 153.381.000.000 | 151.437.973.387 | 99% | 99% |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 152.079.000.000 | 152.079.000.000 | 150.292.531.687 | 99% | 99% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 1.219.000.000 | 1.302.000.000 | 1.145.441.700 | 94% | 88% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 567.000.000 | 567.000.000 | 13.123.795.250 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ | | | 0 | | |
| 5 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | 1.348.000.000 | 1.407.860.000 | 4.412.396.920 | 327% | 313% |
| 6 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 838.000.000 | 838.000.000 | 897.000.000 | 107% | 107% |
| 7 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 680.000.000 | 680.000.000 | 873.085.000 | 128% | 128% |
| 8 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 15.507.000.000 | 15.507.000.000 | 32.461.043.800 | 209% | 209% |
| 9 | Chi sự nghiệp kinh tế | 8.058.000.000 | 5.799.330.000 | 15.120.414.400 | 188% | 261% |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | 3.545.500.000 | 101% | 101% |
| 11 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 79.735.000.000 | 81.878.110.000 | 86.956.764.692 | 109% | 106% |
| 12 | Chi khác NS | 536.000.000 | 613.100.000 | 1.795.225.465 | 335% | 293% |
| 13 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm) | | | 1.264.000.000 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (*)** | **4.921.000.000** | **4.921.000.000** | | | |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | | | **20.966.435.015** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN** | | | **22.302.795.040** | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | | | **1.208.750.000** | | |

**Ghi chú: (*)** Chi dự phòng: 3.535.000.000 đồng được quyết toán ở chi đầu tư XDCB: 329.042.000 đồng, ở chi thường xuyên, cụ thể: sự nghiệp kinh tế: 387.000.000 đồng; chi sự nghiệp GD - ĐT: 223.430.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 49.233.000 đồng; chi sự nghiệp TDTT: 48.300.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 85.202.800 đồng; chi QLNN: 1.787.515.100 đồng; chi ANQP: 324.989.300 đồng; chi trợ cấp NS cấp dưới: 68.600.000 đồng, chi ủng hộ các đơn vị, địa phương khác: 231.687.800 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**
**HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4 = 3/1* | *5 = 3/2* |
| A | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** | **36.604.000.000** | **46.583.000.000** | **55.358.699.614** | **151%** | **119%** |
| 1 | Thu nội địa | 36.604.000.000 | 46.583.000.000 | 55.358.699.614 | 151% | 119% |
| **B** | **Thu NS địa phương** | **295.107.000.000** | **305.086.000.000** | **418.224.219.571** | **142%** | **137%** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng theo phân cấp | 36.604.000.000 | 46.583.000.000 | 52.691.685.081 | 144% | 113% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 10.354.000.000 | 20.333.000.000 | 25.583.531.877 | 247% | 126% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ % | 26.250.000.000 | 26.250.000.000 | 27.108.153.204 | 103% | 103% |
| 2 | Bổ sung từ NS Tỉnh | 258.503.000.000 | 258.503.000.000 | 321.600.146.000 | 124% | 124% |
| - | Bổ sung cân đối | 258.503.000.000 | 258.503.000.000 | 258.503.000.000 | 100% | 100% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | | 63.097.146.000 | | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | | 7.665.516.346 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | | 13.964.077.104 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | | 22.302.795.040 | | |
| **C** | **Chi NS địa phương** | **295.107.000.000** | **305.086.000.000** | **412.267.934.385** | **140%** | **135%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 17.846.000.000 | 27.825.000.000 | 41.631.057.500 | 233% | 150% |
| 2 | Chi thường xuyên | 272.340.000.000 | 272.340.000.000 | 326.158.896.830 | 120% | 120% |
| 3 | Dự phòng | 4.921.000.000 | 4.921.000.000 | | | |
| 4 | Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS | | | 22.302.795.040 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | 20.966.435.015 | | |
| 6 | Chi nộp trả NS cấp trên | | | 1.208.750.000 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**
**HUYỆN VĨNH LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **NS cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **303.063.300.000** | **395.510.558.504** | **131%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 44.560.300.000 | 48.929.050.371 | 110% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 19.533.000.000 | 23.504.681.575 | 120% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 25.027.300.000 | 25.424.368.796 | 102% |
| 2 | Bổ sung từ NS Tỉnh | 258.503.000.000 | 321.600.146.000 | 124% |
| - | Bổ sung cân đối | 258.503.000.000 | 258.503.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | 63.097.146.000 | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | 4.244.770.993 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 12.893.985.300 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 7.842.605.840 | |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **303.063.300.000** | **393.279.255.442** | **130%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp) | 228.022.000.000 | 262.770.961.202 | 115% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã | 75.041.300.000 | 121.456.938.400 | 162% |
| - | Bổ sung cân đối | 75.041.300.000 | 75.041.300.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 46.415.638.400 | |
| 3 | Chi nộp trả NS cấp trên | | 1.208.750.000 | |
| 4 | Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN | | 7.842.605.840 | |
| **B** | **Ngân sách xã** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã** | **77.064.000.000** | **144.170.599.467** | **187%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 2.022.700.000 | 3.762.634.710 | 186% |
| - | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 800.000.000 | 2.078.850.302 | 260% |
| - | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 1.222.700.000 | 1.683.784.408 | 138% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 75.041.300.000 | 121.456.938.400 | 162% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Bổ sung cân đối | 75.041.300.000 | 75.041.300.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 46.415.638.400 | |
| 3 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 1.070.091.804 | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 3.420.745.353 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 14.460.189.200 | |
| **II** | **Chi ngân sách xã** | **77.064.000.000** | **140.445.617.343** | **182%** |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN GIO LINH**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU** *Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 4/2* | *6 = 4/3* |
| | **Tổng số** | **254.183.000.000** | **254.183.000.000** | **347.505.677.954** | **137%** | **137%** |
| **A** | **Tổng thu NS trên địa bàn** | **26.258.000.000** | **26.258.000.000** | **40.040.837.210** | **152%** | **152%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **26.258.000.000** | **26.258.000.000** | **40.040.837.210** | **152%** | **152%** |
| | Trong đó: NSĐP hưởng | 26.138.000.000 | 26.138.000.000 | 38.295.823.985 | 147% | 147% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 16.640.000.000 | 16.640.000.000 | 16.061.466.030 | 97% | 97% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 6.424.000 | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 110.000.000 | 110.000.000 | 27.175.370 | 25% | 25% |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 2.658.000.000 | 2.658.000.000 | 8.867.512.300 | 334% | 334% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 1.150.000.000 | 1.150.000.000 | 1.523.199.940 | 132% | 132% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 3.640.000.000 | 3.640.000.000 | 3.687.108.300 | 101% | 101% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.111.654.200 | 111% | 111% |
| + | Trung ương | 120.000.000 | 120.000.000 | 254.794.625 | 212% | 212% |
| + | Tỉnh | 0 | 0 | 431.600 | | |
| + | Huyện, xã, phường | 880.000.000 | 880.000.000 | 856.427.975 | 97% | 97% |
| 8 | Thuế thu nhập cá nhân | 460.000.000 | 460.000.000 | 567.393.070 | 123% | 123% |
| 9 | Thu khác NS | 100.000.000 | 100.000.000 | 7.153.354.000 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 2.032.018.000 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 21.000.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 2.072.710.000 | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 2.849.567.000 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 23.290.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 154.769.000 | | |
| 10 | Thu tại xã | 500.000.000 | 500.000.000 | 1.035.550.000 | 207% | 207% |
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 48.210.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 929.340.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | | | |
| + | Thu khác | | | 58.000.000 | | |
| **B** | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **227.925.000.000** | **227.925.000.000** | **279.372.671.584** | **123%** | **123%** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 227.925.000.000 | 227.925.000.000 | 227.925.000.000 | 100% | 100% |
| - | Thu bổ sung ngoài KH | | | 51.447.671.584 | | |
| **C** | **Thu kết dư NS năm trước** | | | **24.984.341.660** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 18.626.690.560 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 6.357.651.100 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** (bao gồm chuyển nguồn làm lương) | | | **0** | | |
| **E** | **Các khoản thu để lại đơn vị chi QL qua NS nhà nước** | | | **3.069.827.500** | | |
| **F** | **Thu NS cấp dưới nộp lên** | | | **38.000.000** | | |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN GIO LINH**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 4/2* | *6 = 4/3* |
| | **Tổng số** | **254.063.000.000** | **254.063.000.000** | **337.707.679.414** | **133%** | **133%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **254.063.000.000** | **254.063.000.000** | **313.337.787.930** | **123%** | **123%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **10.492.000.000** | **10.492.000.000** | **37.097.510.100** | **354%** | **354%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí | 6.334.000.000 | 6.334.000.000 | 17.212.659.500 | 272% | 272% |
| | Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ | 6.334.000.000 | 6.334.000.000 | 17.212.659.500 | 272% | 272% |
| + | Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ | 5.734.000.000 | 5.734.000.000 | 16.612.659.500 | 290% | 290% |
| + | Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 100% | 100% |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 2.658.000.000 | 2.658.000.000 | 10.022.595.600 | 377% | 377% |
| | Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả Trung ương số thu hồi NQ 11 | 850.000.000 | 850.000.000 | 850.000.000 | 100% | 100% |
| 3 | Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.417.586.000 | 95% | 95% |
| 4 | Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT | | | 2.199.322.000 | | |
| 5 | Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác | | | 6.245.347.000 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **239.208.000.000** | **239.104.000.000** | **276.240.277.830** | **115%** | **116%** |
| 1 | Chi an ninh - quốc phòng | 6.700.000.000 | 6.463.000.000 | 10.140.540.700 | 151% | 157% |
| - | Chi an ninh | 1.107.000.000 | 1.104.000.000 | 3.603.129.740 | 325% | 326% |
| - | Chi quốc phòng | 5.593.000.000 | 5.359.000.000 | 6.537.410.960 | 117% | 122% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 137.081.000.000 | 137.509.200.000 | 134.999.723.000 | 98% | 98% |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 135.873.000.000 | 136.252.250.000 | 132.480.579.000 | 98% | 97% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 1.208.000.000 | 1.256.950.000 | 2.519.144.000 | 209% | 200% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 465.000.000 | 459.050.000 | 17.113.758.000 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 1.219.000.000 | 1.216.550.000 | 1.177.579.000 | 97% | 97% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 566.000.000 | 540.100.000 | 558.600.000 | 99% | 103% |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 663.000.000 | 554.200.000 | 613.543.000 | 93% | 111% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 13.676.000.000 | 13.188.400.000 | 21.667.965.500 | 158% | 164% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 6.688.000.000 | 6.661.300.000 | 5.736.148.350 | 86% | 86% |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 | 1.160.500.000 | 111% | 111% |
| 10 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 70.617.000.000 | 70.979.200.000 | 81.424.957.621 | 115% | 115% |
| 11 | Chi khác NS | 483.000.000 | 483.000.000 | 764.342.659 | 158% | 158% |
| 12 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm) | | | 882.620.000 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (*)** | **4.363.000.000** | **4.467.000.000** | **0** | | |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | **0** | | **20.836.613.984** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | **0** | | **3.069.827.500** | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | **0** | | **463.450.000** | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014**
**HUYỆN GIO LINH**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4 = 3/1* | *5=3/2* |
| **A** | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** (1) | **26.258.000.000** | **26.258.000.000** | **40.040.837.210** | **152%** | **152%** |
| 1 | Thu nội địa | 26.258.000.000 | 26.258.000.000 | 40.040.837.210 | 152% | 152% |
| **B** | **Thu NS huyện** | **254.063.000.000** | **254.063.000.000** | **345.760.664.729** | **136%** | **136%** |
| 1 | Thu NS huyện hưởng theo phân cấp | 26.138.000.000 | 26.138.000.000 | 38.295.823.985 | 147% | 147% |
| - | Các khoản thu NS huyện hưởng 100% | 5.288.000.000 | 5.288.000.000 | 18.467.026.526 | 349% | 349% |
| - | Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 20.850.000.000 | 20.850.000.000 | 19.828.797.459 | 95% | 95% |
| *2* | Bổ sung từ NS cấp tỉnh | 227.925.000.000 | 227.925.000.000 | 279.372.671.584 | | |
| - | Bổ sung cân đối | 227.925.000.000 | 227.925.000.000 | 227.925.000.000 | 100% | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | | 51.447.671.584 | | |
| 3 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | | 0 | | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | | 24.984.341.660 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN | | | 3.069.827.500 | | |
| 6 | Thu từ NS cấp dưới nộp lên | | | 38.000.000 | | |
| **C** | **Chi NS huyện** | **254.063.000.000** | **254.063.000.000** | **337.707.679.414** | **133%** | **133%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 10.492.000.000 | 10.492.000.000 | 37.097.510.100 | 354% | 354% |
| 2 | Chi thường xuyên | 239.208.000.000 | 239.104.000.000 | 276.240.277.830 | 115% | 116% |
| 3 | Dự phòng | 4.363.000.000 | 4.467.000.000 | | | |
| 4 | Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN | | | 3.069.827.500 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn NS sang năm sau | | | 20.836.613.984 | | |
| 6 | Chi nộp lên NS cấp trên | | | 463.450.000 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NS XÃ NĂM 2014**
**HUYỆN GIO LINH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT địa phương giao (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **Ngân sách cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **252.684.700.000** | **334.097.553.682** | **132%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 24.759.700.000 | 32.990.364.038 | 133% |
| | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 4.438.000.000 | 14.193.601.626 | 320% |
| | Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 20.321.700.000 | 18.796.762.412 | 92% |
| 2 | Bổ sung từ NS cấp tỉnh | 227.925.000.000 | 279.372.671.584 | |
| - | Bổ sung cân đối | 227.925.000.000 | 227.925.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 51.447.671.584 | - |
| 3 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | 0 | - |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 18.626.690.560 | - |
| 5 | Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN | | 3.069.827.500 | - |
| 6 | Thu từ NS cấp dưới nộp lên | | 38.000.000 | - |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **252.684.700.000** | **331.623.172.743** | **131%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn) | 190.374.000.000 | 251.647.866.243 | 132% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn | 62.310.700.000 | 76.480.029.000 | |
| - | Bổ sung cân đối | 62.310.700.000 | 61.151.220.000 | 98% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 15.328.809.000 | - |
| 3 | Chi nộp NS cấp trên | | 425.450.000 | - |
| 4 | Các khoản chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 3.069.827.500 | - |
| **B** | **Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã, phường, thị trấn** | **63.689.000.000** | **88.143.140.047** | **138%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 1.378.300.000 | 5.305.459.947 | 385% |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 850.000.000 | 4.273.424.900 | 503% |
| | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 528.300.000 | 1.032.035.047 | 195% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 62.310.700.000 | 76.480.029.000 | |
| - | Bổ sung cân đối | 62.310.700.000 | 61.151.220.000 | 98% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | - | 15.328.809.000 | - |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | - | 6.357.651.100 | - |
| **II** | **Chi NS xã, phường, thị trấn** | **63.689.000.000** | **82.564.535.671** | **130%** |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN CAM LỘ**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 4/2* | *6 = 4/3* |
| | **Tổng số** | **167.368.000.000** | **167.368.000.000** | **218.838.229.212** | **131%** | **131%** |
| **A** | **Tổng thu NS trên địa bàn** | **19.278.000.000** | **19.278.000.000** | **27.381.623.177** | **142%** | **142%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **19.278.000.000** | **19.278.000.000** | **27.381.623.177** | **142%** | **142%** |
| | Trong đó: NSĐP hưởng | 19.058.000.000 | 19.058.000.000 | 25.627.903.008 | 134% | 134% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 8.900.000.000 | 8.900.000.000 | 8.896.037.535 | 100% | 100% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 106.035.400 | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 70.000.000 | 70.000.000 | 50.172.307 | 72% | 72% |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 5.678.000.000 | 5.678.000.000 | 9.774.356.900 | 172% | 172% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 200.000.000 | 200.000.000 | 408.346.803 | 204% | 204% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 2.780.000.000 | 2.780.000.000 | 2.824.314.100 | 102% | 102% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 690.000.000 | 690.000.000 | 1.146.846.562 | 166% | 166% |
| + | Trung ương | 200.000.000 | 200.000.000 | 404.405.002 | 202% | 202% |
| + | Tỉnh | 20.000.000 | 20.000.000 | 718.900 | 4% | 4% |
| + | Huyện, xã, phường | 470.000.000 | 470.000.000 | 741.722.660 | 158% | 158% |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 560.000.000 | 560.000.000 | 765.658.193 | 137% | 137% |
| | Thu khác NS | 50.000.000 | 50.000.000 | 2.431.061.377 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 1.574.621.367 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 370.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 0 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 805.913.310 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 50.156.700 | | |
| | Thu tại xã | 350.000.000 | 350.000.000 | 978.794.000 | 280% | 280% |
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 24.086.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 871.517.000 | | |
| + | Thu khác | | | 83.191.000 | | |
| | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **148.090.000.000** | **148.090.000.000** | **167.147.187.848** | **113%** | **113%** |
| - | Thu bổ sung cân đối(*) | 148.090.000.000 | 148.090.000.000 | 144.220.000.000 | 97% | 97% |
| - | Thu BS ngoài KH | | | 22.927.187.848 | | |
| **C** | **Thu kết dư NS năm trước** | | | **8.589.989.580** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 6.296.264.105 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 2.293.725.475 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** (bao gồm chuyển nguồn làm lương) | | | **13.086.435.890** | | |
| **E** | **Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | | | **2.631.466.717** | | |
| **F** | **Thu NS cấp dưới nộp lên** | | | **1.526.000** | | |

**Ghi chú:** (*) Tỉnh trừ trợ cấp cân đối: 3.870 triệu đồng trả nợ theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11.

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN CAM LỘ**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI** *Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 4/2* | *6 = 4/3* |
| | **Tổng số** | **167.148.000.000** | **167.148.000.000** | **212.425.795.652** | **127%** | **127%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **167.148.000.000** | **167.148.000.000** | **196.506.949.718** | **118%** | **118%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **10.335.000.000** | **10.335.000.000** | **15.564.004.000** | **151%** | **151%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí | 10.335.000.000 | 10.335.000.000 | 7.607.114.000 | 74% | 74% |
| | Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ | 3.657.000.000 | 3.657.000.000 | 7.607.114.000 | 208% | 208% |
| + | Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ | 3.657.000.000 | 3.657.000.000 | 7.607.114.000 | 208% | 208% |
| + | Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 5.678.000.000 | 5.678.000.000 | 3.651.537.000 | 64% | 64% |
| | Trong đó: Trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 (*) | 3.870.000.000 | 3.870.000.000 | | 0% | 0% |
| 3 | Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 100% | 100% |
| 4 | Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT | | | 2.655.819.000 | | |
| 5 | Chi đầu tư thực hiện CT, DA và một số nhiệm vụ khác | | | 649.534.000 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **153.930.000.000** | **153.930.000.000** | **180.942.945.718** | **118%** | **118%** |
| 1 | Chi an ninh - quốc phòng | 3.871.000.000 | 3.871.000.000 | 6.038.250.951 | 156% | 156% |
| - | Chi an ninh | 811.000.000 | 811.000.000 | 2.848.897.621 | 351% | 351% |
| - | Chi quốc phòng | 3.060.000.000 | 3.060.000.000 | 3.189.353.330 | 104% | 104% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 89.450.000.000 | 89.450.000.000 | 89.188.065.349 | 100% | 100% |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 88.014.000.000 | 87.951.000.000 | 87.501.274.349 | 99% | 99% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 1.436.000.000 | 1.499.000.000 | 1.686.791.000 | 117% | 113% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 605.000.000 | 605.000.000 | 8.169.519.300 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 1.461.000.000 | 1.461.000.000 | 958.314.000 | 66% | 66% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 355.000.000 | 355.000.000 | 466.590.000 | 131% | 131% |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 413.000.000 | 413.000.000 | 841.003.000 | 204% | 204% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 7.292.000.000 | 7.292.000.000 | 9.813.465.244 | 135% | 135% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 5.814.000.000 | 5.814.000.000 | 10.849.311.300 | 187% | 187% |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 1.991.000.000 | 1.991.000.000 | 1.516.795.000 | 76% | 76% |
| 10 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 42.329.000.000 | 42.329.000.000 | 51.900.839.531 | 123% | 123% |
| 11 | Chi khác NS | 349.000.000 | 349.000.000 | 645.184.043 | 185% | 185% |
| 12 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm) | | | 555.608.000 | | |
| - | Chi thực hiện chương trình nông thôn mới | | | 246.893.000 | | |
| - | Chi CTMT việc làm dạy nghề | | | 308.715.000 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (**)** | **2.883.000.000** | **2.883.000.000** | | 0% | 0% |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | **0** | | **13.245.003.217** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | **0** | | **2.631.466.717** | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | **0** | | **42.376.000** | | |

**Ghi chú:**

(*) Chi trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11: 3.870 triệu đồng (tỉnh đã trừ vào trợ cấp cân đối của huyện).

(**) Chi dự phòng: 1.551.800.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: chi QL hành chính: 435.600.000 đồng; chi giáo dục và đào tạo: 191.900.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 797.000.000 đồng; chi bổ sung cho NS xã: 97.400.000 đồng; chi khác NS: 29.900.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014**
**HUYỆN CAM LỘ**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 = 3/1 | 5 = 3/2 |
| **A** | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** (1) | **19.278.000.000** | **19.278.000.000** | **27.381.623.177** | **142%** | **142%** |
| 1 | Thu nội địa | 19.278.000.000 | 19.278.000.000 | 27.381.623.177 | 142% | 142% |
| **B** | **Thu NS huyện** | **167.148.000.000** | **167.148.000.000** | **217.084.509.043** | **130%** | **130%** |
| 1 | Thu NS huyện hưởng theo phân cấp | 19.058.000.000 | 19.058.000.000 | 25.627.903.008 | 134% | 134% |
| - | Các khoản thu NS huyện hưởng 100% | 6.948.000.000 | 6.948.000.000 | 13.439.172.739 | 193% | 193% |
| - | Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 12.110.000.000 | 12.110.000.000 | 12.188.730.269 | 101% | 101% |
| 2 | Bổ sung từ NS cấp tỉnh | 148.090.000.000 | 148.090.000.000 | 167.147.187.848 | 113% | 113% |
| - | Bổ sung cân đối | 148.090.000.000 | 148.090.000.000 | 144.220.000.000 | 97% | 97% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | | 22.927.187.848 | | |
| 3 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | | 13.086.435.890 | | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | | 8.589.989.580 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN | | | 2.631.466.717 | | |
| 6 | Thu NS cấp dưới nộp lên | | | 1.526.000 | | |
| **C** | **Chi NS huyện** | **167.148.000.000** | **167.148.000.000** | **212.425.795.652** | **127%** | **127%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 10.335.000.000 | 10.335.000.000 | 15.564.004.000 | 151% | 151% |
| 2 | Chi thường xuyên | 153.930.000.000 | 153.930.000.000 | 180.942.945.718 | 118% | 118% |
| 3 | Dự phòng | 2.883.000.000 | 2.883.000.000 | 0 | | |
| 4 | Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN | | | 2.631.466.717 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn NS sang năm sau | | | 13.245.003.217 | | |
| 6 | Chi nộp lên NS cấp trên | | | 42.376.000 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**
**HUYỆN CAM LỘ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT địa phương giao (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **Ngân sách cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **165.338.000.000** | **211.959.368.341** | **128%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 17.248.000.000 | 22.796.487.781 | 132% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 6.278.000.000 | 11.929.398.339 | 190% |
| - | Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 10.970.000.000 | 10.867.089.442 | 99% |
| 2 | Bổ sung từ NS cấp tỉnh | 148.090.000.000 | 167.147.187.848 | 113% |
| - | Bổ sung cân đối | 148.090.000.000 | 144.220.000.000 | 97% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 22.927.187.848 | |
| 3 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | 13.086.435.890 | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 6.296.264.105 | |
| 5 | Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN | | 2.631.466.717 | |
| 6 | Thu NS cấp dưới nộp lên | | 1.526.000 | |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **165.338.000.000** | **210.948.263.810** | **128%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn) | 136.433.000.000 | 170.754.646.543 | 125% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn | 28.905.000.000 | 37.521.300.550 | 130% |
| - | Bổ sung cân đối | 28.905.000.000 | 28.905.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 8.616.300.550 | |
| 3 | Chi nộp NS cấp trên | | 40.850.000 | |
| 4 | Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN | | 2.631.466.717 | |
| **B** | **Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã, phường, thị trấn** | **30.715.000.000** | **42.646.441.252** | **139%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 1.810.000.000 | 2.831.415.227 | 156% |
| - | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 670.000.000 | 1.509.774.400 | 225% |
| - | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 1.140.000.000 | 1.321.640.827 | 116% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 28.905.000.000 | 37.521.300.550 | 130% |
| - | Bổ sung cân đối | 28.905.000.000 | 28.905.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 8.616.300.550 | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | 2.293.725.475 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | | |
| **II** | **Chi NS xã, phường, thị trấn** | **30.715.000.000** | **38.998.832.392** | **127%** |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN TRIỆU PHONG**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU** *Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **301.395.000.000** | **301.995.000.000** | **391.063.893.553** | **130%** | **129%** |
| **A** | **Tổng thu NS trên địa bàn** | **31.902.000.000** | **32.502.000.000** | **53.059.504.108** | **166%** | **163%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **31.902.000.000** | **32.502.000.000** | **53.059.504.108** | **166%** | **163%** |
| | Trong đó: NSĐP hưởng | 31.802.000.000 | 32.402.000.000 | 50.932.815.954 | 160% | 157% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 12.790.000.000 | 12.790.000.000 | 13.046.370.333 | 102% | 102% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 0 | | |
| 3 | 3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 80.000.000 | 55.000.000 | 42.656.785 | 53% | 78% |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 11.702.000.000 | 11.702.000.000 | 23.803.100.925 | 203% | 203% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 750.000.000 | 405.000.000 | 483.829.462 | 65% | 119% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 4.260.000.000 | 4.500.000.000 | 5.022.627.701 | 118% | 112% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 590.000.000 | 650.000.000 | 1.237.858.054 | 210% | 190% |
| + | Trung ương | | | 244.810.054 | | |
| + | Tỉnh | | | 10.509.600 | | |
| + | Huyện, xã, phường | | | 982.538.400 | | |
| 8 | Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN | | | 0 | | |
| 9 | Thuế thu nhập cá nhân | 530.000.000 | 600.000.000 | 710.092.348 | 134% | 118% |
| 10 | Thu khác NS | 100.000.000 | 50.000.000 | 5.660.587.500 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 2.303.807.500 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 259.838.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 2.212.338.000 | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 709.804.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 174.800.000 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 0 | | |
| 11 | Thu tại xã | 1.100.000.000 | 1.750.000.000 | 3.052.381.000 | 277% | 174% |
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 105.422.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 2.943.959.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 0 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + | Thu khác | | | 3.000.000 | | |
| **B** | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **269.493.000.000** | **269.493.000.000** | **316.481.943.000** | **117%** | **117%** |
| - | Thu bổ sung cân đối (*) | 269.493.000.000 | 269.493.000.000 | 267.737.000.000 | 99% | 99% |
| - | Thu BS ngoài KH | | | 48.744.943.000 | | |
| **C** | **Thu kết dư NS năm trước** | **0** | | **3.234.552.396** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 1.832.072.255 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 1.402.480.141 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** | | | **14.819.656.502** | | |
| **E** | **Thu từ NS cấp dưới nộp lên** | | | **398.550.000** | | |
| **F** | **Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | | | **3.069.687.547** | | |

**Ghi chú:** (*) Tỉnh trừ trợ cấp cân đối: 1.756 triệu đồng trả nợ theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11.

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN TRIỆU PHONG**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **301.295.000.000** | **301.895.000.000** | **385.727.823.868** | **128%** | **128%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **301.295.000.000** | **301.895.000.000** | **372.635.585.821** | **124%** | **123%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **18.897.000.000** | **18.897.000.000** | **42.048.871.000** | **223%** | **223%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí | 18.897.000.000 | 18.897.000.000 | 9.917.098.000 | 52% | 52% |
| | Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ | 6.195.000.000 | 6.195.000.000 | 9.917.098.000 | 160% | 160% |
| + | Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ | 4.995.000.000 | 4.995.000.000 | 8.717.098.000 | 175% | 175% |
| + | Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 100% | 100% |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 11.702.000.000 | 11.702.000.000 | 25.897.012.000 | 221% | 221% |
| | Trong đó: Trả nợ vay theo NNghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 (*) | 1.756.000.000 | 1.756.000.000 | | 0% | 0% |
| 3 | Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 996.776.000 | 100% | 100% |
| 4 | Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT | | | 4.790.043.000 | | |
| 5 | Chi đầu tư thực hiện CT, DA và một số nhiệm vụ khác | | | 447.942.000 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **277.616.000.000** | **278.216.000.000** | **330.586.714.821** | **119%** | **119%** |
| 1 | Chi an ninh - quốc phòng | 5.417.000.000 | 8.922.200.000 | 11.038.528.831 | 204% | 124% |
| - | Chi quốc phòng | 4.743.000.000 | 6.232.200.000 | 7.428.725.947 | 157% | 119% |
| - | Chi an ninh | 674.000.000 | 2.690.000.000 | 3.609.802.884 | 536% | 134% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 171.081.000.000 | 170.851.000.000 | 167.728.611.000 | 98% | 98% |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 169.999.000.000 | 169.655.000.000 | 166.410.118.000 | 98% | 98% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 1.082.000.000 | 1.196.000.000 | 1.318.493.000 | 122% | 110% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 576.000.000 | 526.000.000 | 11.495.561.000 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ | | | 0 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 1.664.000.000 | 1.676.000.000 | 1.857.547.244 | 112% | 111% |
| 6 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 493.000.000 | 493.000.000 | 586.919.000 | 119% | 119% |
| 7 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 749.000.000 | 590.000.000 | 725.860.000 | 97% | 123% |
| 8 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 15.803.000.000 | 15.499.700.000 | 32.494.019.762 | 206% | 210% |
| 9 | Chi sự nghiệp kinh tế | 5.813.000.000 | 6.109.200.000 | 19.193.074.697 | 330% | 314% |
| 10 | Chi sự nghiệp môi trường | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.476.665.500 | 148% | 148% |
| 11 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 74.500.000.000 | 70.519.900.000 | 81.442.454.487 | 109% | 115% |
| 12 | Chi khác NS | 520.000.000 | 2.029.000.000 | 1.572.918.300 | 302% | 78% |
| 13 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm) | | | 974.555.000 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (**)** | **4.782.000.000** | **4.782.000.000** | | | |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | | | **9.624.000.500** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN** | | | **3.069.687.547** | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | | | **398.550.000** | | |

**Ghi chú:**

(*) Chi trả nợ vay theo Nghị quyết số 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11: 1.756 triệu đồng (tỉnh đã trừ vào trợ cấp cân đối của huyện).

(**) Chi dự phòng: 4.338.850.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: chi sự nghiệp kinh tế: 240.000.000 đồng; chi QLHC: 2.495.336.000 đồng; chi giáo dục và đào tạo: 8.000.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 1.278.527.000 đồng; chi sự nghiệp y tế, dân số: 3.000.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 45.100.000 đồng; chi sự nghiệp PTTH: 34.900.000 đồng; chi sự nghiệp TDTT: 121.900.000 đồng; chi khác NS: 162.087.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**
**HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4 = 3/1* | *5 = 3/2* |
| A | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** | **31.902.000.000** | **32.502.000.000** | **53.059.504.108** | **166%** | **163%** |
| 1 | Thu nội địa | 31.902.000.000 | 32.502.000.000 | 53.059.504.108 | 166% | 163% |
| **B** | **Thu NS địa phương** | **301.295.000.000** | **301.895.000.000** | **388.538.655.399** | **129%** | **129%** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng theo phân cấp | 31.802.000.000 | 32.402.000.000 | 50.932.815.954 | 160% | 157% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 14.142.000.000 | 14.457.000.000 | 32.387.687.342 | 229% | 224% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ % | 17.660.000.000 | 17.945.000.000 | 18.545.128.612 | 105% | 103% |
| 2 | Bổ sung từ NS Tỉnh | 269.493.000.000 | 269.493.000.000 | 316.481.943.000 | 117% | 117% |
| - | Bổ sung cân đối | 269.493.000.000 | 269.493.000.000 | 267.737.000.000 | 99% | 99% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | | 48.744.943.000 | | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | | 3.234.552.396 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | | 14.819.656.502 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | | 3.069.687.547 | | |
| **C** | **Chi NS địa phương** | **301.295.000.000** | **301.895.000.000** | **385.727.823.868** | **128%** | **128%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 18.897.000.000 | 18.897.000.000 | 42.048.871.000 | 223% | 223% |
| 2 | Chi thường xuyên | 277.616.000.000 | 278.216.000.000 | 330.586.714.821 | 119% | 119% |
| 3 | Dự phòng | 4.782.000.000 | 4.782.000.000 | | | |
| 4 | Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS | | | 3.069.687.547 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | 9.624.000.500 | | |
| 6 | Chi nộp trả NS cấp trên | | | 398.550.000 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**
**HUYỆN TRIỆU PHONG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **Ngân sách cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **298.934.000.000** | **382.168.993.277** | **128%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 29.441.000.000 | 45.965.633.973 | 156% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 12.157.000.000 | 28.566.070.342 | 235% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 17.284.000.000 | 17.399.563.631 | 101% |
| 2 | Bổ sung từ NS tỉnh | 269.493.000.000 | 316.481.943.000 | 117% |
| - | Bổ sung cân đối | 269.493.000.000 | 267.737.000.000 | 99% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | 48.744.943.000 | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | 1.832.072.255 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 14.819.656.502 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 3.069.687.547 | |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **298.934.000.000** | **381.408.851.544** | **128%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp) | 239.801.000.000 | 299.813.638.997 | 125% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã | 59.133.000.000 | 78.126.975.000 | 132% |
| - | Bổ sung cân đối | 59.133.000.000 | 59.133.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 18.993.975.000 | |
| 3 | Chi nộp trả NS cấp trên | | 398.550.000 | |
| 4 | Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN | | 3.069.687.547 | |
| **B** | **Ngân sách xã** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã** | **62.094.000.000** | **84.496.637.122** | **136%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 2.961.000.000 | 4.967.181.981 | 168% |
| - | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 2.300.000.000 | 3.821.617.000 | 166% |
| - | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 661.000.000 | 1.145.564.981 | 173% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 59.133.000.000 | 78.126.975.000 | 132% |
| - | Bổ sung cân đối | 59.133.000.000 | 59.133.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 18.993.975.000 | |
| 3 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 0 | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 1.402.480.141 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 0 | |
| **II** | **Chi NS xã** | **62.094.000.000** | **82.445.947.324** | **133%** |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN HẢI LĂNG**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **259.617.000.000** | **259.767.000.000** | **373.247.809.096** | **144%** | **144%** |
| **A** | **Tổng thu NS trên địa bàn** | **22.512.000.000** | **22.662.000.000** | **50.500.212.394** | **224%** | **223%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **22.512.000.000** | **22.662.000.000** | **50.500.212.394** | **224%** | **223%** |
| | Trong đó: NSĐP hưởng | 22.242.000.000 | 22.662.000.000 | 40.251.558.675 | 181% | 178% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 10.600.000.000 | 10.600.000.000 | 10.578.575.703 | 100% | 100% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 0 | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 60.000.000 | 60.000.000 | 65.104.390 | 109% | 109% |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 5.562.000.000 | 5.562.000.000 | 15.888.055.000 | 286% | 286% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 200.000.000 | 200.000.000 | 450.977.000 | 225% | 225% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 3.520.000.000 | 3.520.000.000 | 3.455.181.225 | 98% | 98% |
| 7 | Thu thuế bảo vệ môi trường | | | 1.017.909.650 | | |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 700.000.000 | 430.000.000 | 900.678.943 | 129% | 209% |
| + | Trung ương | 100.000.000 | | 264.879.593 | 265% | |
| + | Tỉnh | 170.000.000 | | 16.737.150 | 10% | |
| + | Huyện, xã, phường | 430.000.000 | 430.000.000 | 619.062.200 | 144% | 144% |
| 9 | Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN | | | 0 | | |
| 10 | Thuế thu nhập cá nhân | 920.000.000 | 920.000.000 | 762.770.883 | 83% | 83% |
| 11 | Thu khác NS | 100.000.000 | 150.000.000 | 14.368.636.600 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 9.295.744.000 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 78.118.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 4.266.500.000 | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 0 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 728.274.600 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 0 | | |
| 12 | Thu tại xã | 850.000.000 | 1.220.000.000 | 3.012.323.000 | 354% | 247% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 17.040.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 2.608.501.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 0 | | |
| + | Thu khác | | | 386.782.000 | | |
| **B** | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **237.105.000.000** | **237.105.000.000** | **293.049.981.600** | **124%** | **124%** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 237.105.000.000 | 237.105.000.000 | 237.105.000.000 | 100% | 100% |
| - | Thu BS ngoài KH | | | 55.944.981.600 | | |
| **C** | **Thu kết dư NS năm trước** | **0** | | **22.129.492.766** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 20.275.535.621 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 1.853.957.145 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** | | | **5.156.895.700** | | |
| **E** | **Thu từ NS cấp dưới nộp lên** | | | **766.650.000** | | |
| **F** | **Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | | | **1.644.576.636** | | |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN HẢI LĂNG**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI** *Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **259.347.000.000** | **259.767.000.000** | **346.686.853.254** | **134%** | **133%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **259.347.000.000** | **259.767.000.000** | **325.049.199.318** | **125%** | **125%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **11.676.000.000** | **11.676.000.000** | **29.565.563.000** | **253%** | **253%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí | 11.676.000.000 | 11.676.000.000 | 9.173.559.000 | 79% | 79% |
| | Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ | 6.114.000.000 | 6.114.000.000 | 9.173.559.000 | 150% | 150% |
| + | Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ | 4.614.000.000 | 4.614.000.000 | 7.673.559.000 | 166% | 166% |
| + | Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 100% | |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 5.562.000.000 | 5.562.000.000 | 7.651.081.000 | 138% | 138% |
| | Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả Trung ương số thu hồi Nghị quyết số 11 | 1.041.000.000 | 1.041.000.000 | 1.041.000.000 | 100% | 100% |
| 3 | Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT | | | 2.950.965.000 | | |
| 5 | Chi đầu tư thực hiện CT, DA và một số nhiệm vụ khác | | | 9.789.958.000 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **242.965.000.000** | **243.385.000.000** | **295.483.636.318** | **122%** | **121%** |
| 1 | Chi an ninh - quốc phòng | 5.786.000.000 | 6.136.000.000 | 6.831.153.439 | 118% | 111% |
| - | Chi quốc phòng | 5.038.000.000 | 5.338.000.000 | 5.399.848.850 | 107% | 101% |
| - | Chi an ninh | 748.000.000 | 798.000.000 | 1.431.304.589 | 191% | 179% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 142.590.000.000 | 142.590.000.000 | 141.459.680.152 | 99% | 99% |
| - | Chi hỗ trợ con hộ nghèo đi học | | | 0 | | |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 141.729.000.000 | 141.729.000.000 | 139.622.882.168 | 99% | 99% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 861.000.000 | 861.000.000 | 1.836.797.984 | 213% | 213% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 474.000.000 | 520.836.000 | 17.034.501.300 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 1.065.000.000 | 1.235.256.000 | 1.606.898.281 | 151% | 130% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 651.000.000 | 799.104.000 | 785.102.757 | 121% | 98% |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 687.000.000 | 767.036.000 | 1.214.234.000 | 177% | 158% |
| 7 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 13.346.000.000 | 13.346.000.000 | 20.287.101.887 | 152% | 152% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 | 25.509.340.600 | 408% | 408% |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 1.339.363.000 | 54% | 54% |
| 10 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 69.107.000.000 | 68.731.768.000 | 77.543.725.038 | 112% | 113% |
| 11 | Chi khác NS | 509.000.000 | 509.000.000 | 1.233.430.164 | 242% | 242% |
| 12 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (CT nông thôn mới, việc làm) | | | 639.105.700 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (*)** | **4.706.000.000** | **4.706.000.000** | | | |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | | | **19.226.427.300** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN** | | | **1.644.576.636** | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | | | **766.650.000** | | |

**Ghi chú: (*)** Chi dự phòng: 2.601.975.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 263.179.000 đồng; chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn: 10.000.000 đồng; chi sự nghiệp TDTT: 48.730.000 đồng; chi sự nghiệp dân số: 14.000.000 đồng; chi QLNN: 1.389.896.000 đồng; chi quốc phòng: 662.220.000 đồng; chi an ninh: 64.300.000 đồng; chi khác: 149.650.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**
**HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4 = 3/1* | *5 = 3/2* |
| A | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** | **22.512.000.000** | **22.662.000.000** | **50.500.212.394** | **224%** | **223%** |
| 1 | Thu nội địa | 22.512.000.000 | 22.662.000.000 | 50.500.212.394 | 224% | 223% |
| **B** | **Thu NS địa phương** | **259.347.000.000** | **259.767.000.000** | **362.232.505.377** | **140%** | **139%** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng theo phân cấp | 22.242.000.000 | 22.662.000.000 | 40.251.558.675 | 181% | 178% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 7.142.000.000 | 9.060.450.000 | 25.634.759.921 | 359% | 283% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ % | 15.100.000.000 | 13.601.550.000 | 14.616.798.754 | 97% | 107% |
| 2 | Bổ sung từ NS Tỉnh | 237.105.000.000 | 237.105.000.000 | 293.049.981.600 | 124% | 124% |
| - | Bổ sung cân đối | 237.105.000.000 | 237.105.000.000 | 237.105.000.000 | 100% | 100% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | | 55.944.981.600 | | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | | 22.129.492.766 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | | 5.156.895.700 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | | 1.644.576.636 | | |
| **C** | **Chi NS địa phương** | **259.347.000.000** | **259.767.000.000** | **346.686.853.254** | **134%** | **133%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 11.676.000.000 | 11.676.000.000 | 29.565.563.000 | 253% | 253% |
| 2 | Chi thường xuyên | 242.965.000.000 | 243.385.000.000 | 295.483.636.318 | 122% | 121% |
| 3 | Dự phòng | 4.706.000.000 | 4.706.000.000 | | | |
| 4 | Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS | | | 1.644.576.636 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | 19.226.427.300 | | |
| 6 | Chi nộp trả NS cấp trên | | | 766.650.000 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**
**HUYỆN HẢI LĂNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **Ngân sách cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **257.602.000.000** | **355.628.394.262** | **138%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 20.497.000.000 | 35.501.404.705 | 173% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 7.450.450.000 | 22.218.878.921 | 298% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 13.046.550.000 | 13.282.525.784 | 102% |
| 2 | Bổ sung từ NS Tỉnh | 237.105.000.000 | 293.049.981.600 | 124% |
| - | Bổ sung cân đối | 237.105.000.000 | 237.105.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | 55.944.981.600 | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | 20.275.535.621 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 5.156.895.700 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 1.644.576.636 | |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **257.602.000.000** | **343.261.793.356** | **133%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp) | 201.745.000.000 | 280.271.743.720 | 139% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã | 55.857.000.000 | 60.578.823.000 | 108% |
| - | Bổ sung cân đối | 53.842.000.000 | 53.809.500.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 2.015.000.000 | 6.769.323.000 | 336% |
| 3 | Chi nộp trả NS cấp trên | | 766.650.000 | |
| 4 | Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN | | 1.644.576.636 | |
| **B** | **Ngân sách xã** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã** | **58.022.000.000** | **67.182.934.115** | **116%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 2.165.000.000 | 4.750.153.970 | 219% |
| - | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 1.610.000.000 | 3.415.881.000 | 212% |
| - | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 555.000.000 | 1.334.272.970 | 240% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 55.857.000.000 | 60.578.823.000 | 108% |
| - | Bổ sung cân đối | 53.842.000.000 | 53.809.500.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 2.015.000.000 | 6.769.323.000 | 336% |
| 3 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 0 | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 1.853.957.145 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 0 | |
| **II** | **Chi NS xã** | **58.022.000.000** | **64.003.882.898** | **110%** |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN ĐAKRÔNG**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **236.226.000.000** | **236.226.000.000** | **362.720.047.496** | **154%** | **154%** |
| **A** | **Tổng thu NS trên địa bàn** | **8.402.000.000** | **8.402.000.000** | **10.302.545.802** | **123%** | **123%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **8.402.000.000** | **8.402.000.000** | **10.302.545.802** | **123%** | **123%** |
| | Trong đó: NSĐP hưởng | 8.402.000.000 | 8.402.000.000 | 9.071.205.606 | 108% | 108% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 5.720.000.000 | 5.720.000.000 | 5.049.563.512 | 88% | 88% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 0 | 0 | 7.780.878 | | |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 452.000.000 | 452.000.000 | 488.954.430 | 108% | 108% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 20.000.000 | 20.000.000 | 28.358.835 | 142% | 142% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 1.040.000.000 | 1.040.000.000 | 1.708.736.179 | 164% | 164% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 700.000.000 | 700.000.000 | 781.072.485 | 112% | 112% |
| + | Trung ương | | | 179.921.185 | | |
| + | Tỉnh | | | 11.141.300 | | |
| + | Huyện, xã, phường | 700.000.000 | 700.000.000 | 590.010.000 | | |
| | Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN | 0 | 0 | 165.000.000 | | |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 420.000.000 | 420.000.000 | 331.862.706 | 79% | 79% |
| | Thu khác NS | 50.000.000 | 50.000.000 | 1.712.466.777 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 983.860.000 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 2.190.184 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 0 | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 461.574.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 195.442.593 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 69.400.000 | | |
| | Thu tại xã | 0 | 0 | 28.750.000 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 28.750.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 0 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 0 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 0 | | |
| + | Thu khác | | | 0 | | |
| | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **227.824.000.000** | **227.824.000.000** | **323.377.474.677** | **142%** | **142%** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 227.824.000.000 | 227.824.000.000 | 227.824.000.000 | 100% | 100% |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | | | 95.553.474.677 | | |
| | **Thu kết dư NS năm trước** | **0** | | **6.533.061.693** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 4.773.428.086 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 1.759.633.607 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** | | | **22.466.965.324** | | |
| **E** | **Thu từ NS cấp dưới nộp lên** | | | | | |
| **F** | **Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | | | **40.000.000** | | |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN ĐAKRÔNG**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | **Tổng số** | **236.226.000.000** | **236.226.000.000** | **358.069.334.584** | **152%** | **152%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **236.226.000.000** | **236.226.000.000** | **338.119.409.874** | **143%** | **143%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **6.790.000.000** | **6.790.000.000** | **49.491.107.238** | **729%** | **729%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí | 6.338.000.000 | 6.338.000.000 | 8.301.292.000 | 131% | 131% |
| | Trong đó:Chi XDCB tập trung phân bổ | 6.338.000.000 | 6.338.000.000 | 8.301.292.000 | 131% | 131% |
| + | Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ | 6.338.000.000 | 6.338.000.000 | 8.301.292.000 | 131% | 131% |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 452.000.000 | 452.000.000 | 407.000.000 | 90% | 90% |
| 3 | Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT | | | 777.534.000 | | |
| 4 | Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác | | | 40.005.281.238 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **225.387.000.000** | **225.387.000.000** | **288.628.302.636** | **128%** | **128%** |
| 1 | 1. Chi an ninh - quốc phòng | 6.114.000.000 | 6.114.000.000 | 7.622.048.842 | 125% | 125% |
| - | - Chi quốc phòng | 5.428.000.000 | 5.428.000.000 | 6.129.936.477 | 113% | 113% |
| - | - Chi an ninh | 686.000.000 | 686.000.000 | 1.492.112.365 | 218% | 218% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 131.542.000.000 | 131.542.000.000 | 135.162.640.500 | 103% | 103% |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 130.461.000.000 | 130.461.000.000 | 131.777.609.000 | 101% | 101% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 1.081.000.000 | 1.081.000.000 | 3.385.031.500 | 313% | 313% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 407.000.000 | 407.000.000 | 20.388.146.250 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 1.132.000.000 | 1.132.000.000 | 1.146.521.000 | 101% | 101% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 1.943.000.000 | 1.943.000.000 | 1.877.383.000 | 97% | 97% |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 671.000.000 | 671.000.000 | 887.597.000 | 132% | 132% |
| 7 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 4.187.000.000 | 4.187.000.000 | 12.278.434.930 | 293% | 293% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 5.831.000.000 | 5.831.000.000 | 7.428.645.631 | 127% | 127% |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 507.000.000 | 507.000.000 | 496.717.000 | 98% | 98% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 72.619.000.000 | 72.619.000.000 | 84.855.170.683 | 117% | 117% |
| 11 | Chi khác NS | 434.000.000 | 434.000.000 | 1.204.061.000 | 277% | 277% |
| 12 | Chi thực hiện CT theo Nghị quyết 30a | | | 14.644.392.000 | | |
| 13 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm) | | | 636.544.800 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (*)** | **4.049.000.000** | **4.049.000.000** | **0** | 0% | 0% |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | | | **19.909.924.710** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN** | | | **40.000.000** | | |
| **D** | **Chi bổ sung cho NS cấp dưới** | | | **0** | | |
| **E** | **Chi nộp NS cấp trên** | | | **0** | | |

**Ghi chú:** (*) Chi dự phòng: 3.882.710.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: sự nghiệp kinh tế: 176.356.000 đồng; chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 190.643.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 466.587.000 đồng; chi QLNN: 2.427.227.000 đồng; chi ANQP: 621.897.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**
**HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | So sánh QT/DT(%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4 = 3/1* | *5 = 3/2* |
| **A** | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** | **8.402.000.000** | **8.402.000.000** | **10.302.545.802** | **123%** | **123%** |
| 1 | Thu nội địa | 8.402.000.000 | 8.402.000.000 | 10.302.545.802 | 123% | 123% |
| **B** | **Thu NS địa phương** | **236.226.000.000** | **236.226.000.000** | **361.488.707.300** | **153%** | **153%** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng theo phân cấp | 8.402.000.000 | 8.402.000.000 | 9.071.205.606 | 108% | 108% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 1.222.000.000 | 1.222.000.000 | 2.075.783.318 | 170% | 170% |
| - | Các khoản thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ % | 7.180.000.000 | 7.180.000.000 | 6.995.422.288 | 97% | 97% |
| 2 | Bổ sung từ NS Tỉnh | 227.824.000.000 | 227.824.000.000 | 323.377.474.677 | 142% | 142% |
| - | Bổ sung cân đối | 227.824.000.000 | 227.824.000.000 | 227.824.000.000 | 100% | 100% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | | 95.553.474.677 | | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | | 6.533.061.693 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | | 22.466.965.324 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | | 40.000.000 | | |
| **C** | **Chi NS địa phương** | **236.226.000.000** | **236.226.000.000** | **358.069.334.584** | **152%** | **152%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 6.790.000.000 | 6.790.000.000 | 49.491.107.238 | 729% | 729% |
| 2 | Chi thường xuyên | 225.387.000.000 | 225.387.000.000 | 288.628.302.636 | 128% | 128% |
| 3 | Dự phòng | 4.049.000.000 | 4.049.000.000 | 0 | | |
| 4 | Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS | | | 40.000.000 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | 19.909.924.710 | | |
| 6 | Chi nộp trả NS cấp trên | | | 0 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**
**HUYỆN ĐAKRÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **Ngân sách cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **235.370.000.000** | **357.656.012.332** | **152%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 7.546.000.000 | 7.989.674.745 | 106% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 572.000.000 | 1.475.637.318 | 258% |
| - | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 6.974.000.000 | 6.514.037.427 | 93% |
| 2 | Bổ sung từ NS tỉnh | 227.824.000.000 | 323.377.474.677 | 142% |
| - | Bổ sung cân đối | 227.824.000.000 | 227.824.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung CT, MT, dự án | | 95.553.474.677 | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | 4.773.428.086 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 21.475.434.824 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 40.000.000 | |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **235.370.000.000** | **355.375.180.757** | **151%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp) | 174.373.000.000 | 283.395.427.757 | 163% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã | 60.997.000.000 | 71.939.753.000 | 118% |
| - | Bổ sung cân đối | 60.997.000.000 | 60.997.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 10.942.753.000 | |
| 3 | Chi nộp trả NS cấp trên | | 0 | |
| 4 | Chi từ nguồn thu để lại QL qua NSNN | | 40.000.000 | |
| **B** | **Ngân sách xã** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã** | **61.853.000.000** | **75.772.447.968** | **123%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 856.000.000 | 1.081.530.861 | 126% |
| - | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 650.000.000 | 600.146.000 | 92% |
| - | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 206.000.000 | 481.384.861 | 234% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 60.997.000.000 | 71.939.753.000 | 118% |
| - | Bổ sung cân đối | 60.997.000.000 | 60.997.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 10.942.753.000 | |
| 3 | Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau | | 991.530.500 | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 1.759.633.607 | |
| 5 | Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 0 | |
| **II** | **Chi NS xã** | **61.853.000.000** | **74.633.906.827** | **121%** |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN HƯỚNG HÓA**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**A. PHẦN THU** *Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 4/2* | *6 = 4/3* |
| | **Tổng số** | **347.328.000.000** | **347.812.000.000** | **469.409.408.823** | **135%** | **135%** |
| **A** | **Tổng thu NS trên địa bàn** | **32.582.000.000** | **33.066.000.000** | **55.936.580.327** | **172%** | **172%** |
| **I** | **Thu nội địa** | **32.582.000.000** | **33.066.000.000** | **55.936.580.327** | **172%** | **172%** |
| | Trong đó: NSĐP hưởng | 31.622.000.000 | 32.106.000.000 | 44.979.711.658 | 142% | 142% |
| 1 | Thuế công thương nghiệp (NQD) | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | 16.395.717.219 | 78% | 78% |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | 222.598.100 | | |
| 3 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | | 190.000.000 | 70.772.200 | | |
| 4 | Thu tiền sử dụng đất | 2.532.000.000 | 2.532.000.000 | 15.701.273.240 | 620% | 620% |
| 5 | Thu tiền cho thuê đất | 80.000.000 | 80.000.000 | 51.660.205 | 65% | 65% |
| 6 | Lệ phí trước bạ | 6.650.000.000 | 6.650.000.000 | 12.151.511.500 | 183% | 183% |
| 7 | Thu phí, lệ phí | 1.170.000.000 | 1.170.000.000 | 1.960.161.964 | 168% | 168% |
| + | Trung ương | 760.000.000 | 760.000.000 | 992.498.276 | 131% | 131% |
| + | Tỉnh | 200.000.000 | 200.000.000 | 484.672.600 | 242% | 242% |
| + | Huyện, xã, phường | 210.000.000 | 210.000.000 | 482.991.088 | 230% | 230% |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.505.518.100 | 151% | 151% |
| | Thu khác NS | 150.000.000 | 421.000.000 | 7.820.528.799 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu khác | | | 2.025.657.000 | | |
| + | Thu bán, thanh lý tài sản | | | 913.500.000 | | |
| + | Thu tiền cho thuê quầy bán hàng | | | 3.011.896.000 | | |
| + | Các khoản thu đóng góp | | | 112.000.000 | | |
| + | Thu khác còn lại | | | 1.614.150.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 143.325.799 | | |
| | Thu tại xã | 0 | 23.000.000 | 56.839.000 | | |
| + | Thu phạt, tịch thu | | | 29.009.000 | | |
| + | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản | | | 26.750.000 | | |
| + | Thu hồi khoản chi năm trước | | | 1.080.000 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **Thu bổ sung từ NS cấp trên** | **314.746.000.000** | **314.746.000.000** | **375.061.668.000** | **119%** | **119%** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 314.746.000.000 | 314.746.000.000 | 314.746.000.000 | 100% | 100% |
| - | Thu BS ngoài KH | | | 60.315.668.000 | | |
| **C** | **Thu kết dư NS năm trước** | | | **21.886.878.083** | | |
| | Trong đó: | | | | | |
| + | Kết dư NS cấp huyện | | | 13.834.549.957 | | |
| + | Kết dư NS xã | | | 8.052.328.126 | | |
| **D** | **Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau** (bao gồm chuyển nguồn làm lương) | | | **13.619.956.524** | | |
| **E** | **Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | | | **2.822.769.105** | | |
| **F** | **Thu từ NS cấp dưới nộp lên** | | | **81.556.784** | | |

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**
**HUYỆN HƯỚNG HÓA**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

**B. PHẦN CHI** *Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | NỘI DUNG | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/TD tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| | *1* | *2* | *3* | *4* | *5 = 4/2* | *6 = 4/3* |
| | **Tổng số** | **346.368.000.000** | **346.852.000.000** | **447.525.464.762** | **129%** | **129%** |
| **A** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **346.368.000.000** | **346.852.000.000** | **422.553.267.112** | **122%** | **122%** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **12.163.000.000** | **12.163.000.000** | **37.999.589.000** | **312%** | **312%** |
| 1 | Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí | 8.631.000.000 | 8.631.000.000 | 18.138.411.000 | 210% | 210% |
| | Trong đó: Chi XDCB tập trung phân bổ | 8.631.000.000 | 8.631.000.000 | 18.138.411.000 | 210% | 210% |
| + | Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ | 8.031.000.000 | 8.031.000.000 | 17.538.411.000 | 218% | 218% |
| + | Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT | 600.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 100% | 100% |
| 2 | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 2.532.000.000 | 2.532.000.000 | 6.294.467.000 | 249% | 249% |
| 3 | Chi Trung ương hỗ trợ có địa chỉ chi | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 100% | 100% |
| 4 | Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT | | | 1.598.056.000 | | |
| 5 | Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác | | | 10.968.655.000 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **328.784.000.000** | **329.268.000.000** | **384.553.678.112** | **117%** | **117%** |
| 1 | Chi an ninh - quốc phòng | 9.526.000.000 | 9.628.241.000 | 16.099.318.848 | 169% | 167% |
| - | Chi an ninh | 1.513.000.000 | 1.718.320.000 | 6.318.761.000 | 418% | 368% |
| - | Chi quốc phòng | 8.013.000.000 | 7.909.921.000 | 9.780.557.848 | 122% | 124% |
| 2 | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo | 202.747.000.000 | 202.750.000.000 | 192.841.828.040 | 95% | 95% |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục | 201.629.000.000 | 201.632.000.000 | 191.255.942.832 | 95% | 95% |
| - | Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 1.118.000.000 | 1.118.000.000 | 1.585.885.208 | 142% | 142% |
| 3 | Chi sự nghiệp y tế và dân số | 471.000.000 | 471.000.000 | 27.842.877.250 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin | 1.577.000.000 | 1.577.000.000 | 2.561.318.500 | 162% | 162% |
| 5 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 1.427.000.000 | 1.427.000.000 | 1.941.877.000 | 136% | 136% |
| 6 | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao | 824.000.000 | 824.000.000 | 912.423.600 | 111% | 111% |
| 7 | Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội | 8.810.000.000 | 8.969.462.000 | 15.474.707.984 | 176% | 173% |
| 8 | Chi sự nghiệp kinh tế | 9.413.000.000 | 9.413.467.000 | 18.202.402.647 | 193% | 193% |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 | 2.365.886.548 | 88% | 88% |
| 10 | Chi QLHC, Đảng, đoàn thể | 90.707.000.000 | 90.925.830.000 | 104.180.778.695 | 115% | 115% |
| 11 | Chi khác NS | 582.000.000 | 582.000.000 | 1.237.853.000 | 213% | 213% |
| 12 | Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm) | | | 892.406.000 | | |
| **III** | **Chi dự phòng NS (*)** | **5.421.000.000** | **5.421.000.000** | | | |
| **B** | **Chi chuyển nguồn NS năm sau** | **0** | | **21.692.871.761** | | |
| **C** | **Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN** | **0** | | **2.822.769.105** | | |
| **D** | **Chi nộp NS cấp trên** | **0** | | **456.556.784** | | |

**Ghi chú:** (*) Chi dự phòng: 5.421.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin: 185.000.000 đồng; chi QLHC: 3.643.063.000 đồng; chi an ninh - quốc phòng: 1.114.500.000 đồng; chi đảm bảo xã hội: 156.320.000 đồng; chi sự nghiệp y tế: 49.000.000 đồng; chi sự nghiệp môi trường: 10.000.000 đồng; chi sự nghiệp giáo dục: 36.000.000 đồng; chi sự nghiệp kinh tế: 227.117.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014**
**HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh giao | Địa phương giao | | QT/DT tỉnh giao | QT/DT địa phương giao |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4 = 3/1* | *5 = 3/2* |
| **A** | **Tổng thu NSNN trên địa bàn** (1) | **32.582.000.000** | **33.066.000.000** | **55.936.580.327** | **172%** | **169%** |
| 1 | Thu nội địa | 32.582.000.000 | 33.066.000.000 | 55.936.580.327 | 172% | 169% |
| **B** | **Thu NS huyện** | **346.368.000.000** | **346.852.000.000** | **458.452.540.154** | **132%** | **132%** |
| 1 | Thu NS huyện hưởng theo phân cấp | 31.622.000.000 | 32.106.000.000 | 44.979.711.658 | 142% | 140% |
| - | Các khoản thu NS huyện hưởng 100% | 2.972.000.000 | 3.266.000.000 | 16.871.280.955 | 568% | 517% |
| - | Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 28.650.000.000 | 28.840.000.000 | 28.108.430.703 | 98% | 97% |
| *2* | Bổ sung từ NS cấp tỉnh | 314.746.000.000 | 314.746.000.000 | 375.061.668.000 | 119% | 119% |
| - | Bổ sung cân đối | 314.746.000.000 | 314.746.000.000 | 314.746.000.000 | 100% | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | | 60.315.668.000 | | |
| 3 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | | 13.619.956.524 | | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | | 21.886.878.083 | | |
| 5 | Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN | | | 2.822.769.105 | | |
| 6 | Thu từ NS cấp dưới nộp lên | | | 81.556.784 | | |
| **C** | **Chi NS huyện** | **346.368.000.000** | **346.852.000.000** | **447.525.464.762** | **129%** | **129%** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 12.163.000.000 | 12.163.000.000 | 37.999.589.000 | 312% | 312% |
| 2 | Chi thường xuyên | 328.784.000.000 | 329.268.000.000 | 384.553.678.112 | 117% | 117% |
| 3 | Dự phòng | 5.421.000.000 | 5.421.000.000 | | | |
| 4 | Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN | | | 2.822.769.105 | | |
| 5 | Chi chuyển nguồn NS sang năm sau | | | 21.692.871.761 | | |
| 6 | Chi nộp lên NS cấp trên | | | 456.556.784 | | |

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**
**HUYỆN HƯỚNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán địa phương giao | Quyết toán | So sánh QT/DT địa phương giao (%) |
|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3 = 2/1* |
| **A** | **Ngân sách cấp huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS cấp huyện** | **343.852.000.000** | **448.522.920.123** | **130%** |
| 1 | Thu NS cấp huyện hưởng theo phân cấp | 29.106.000.000 | 43.102.419.753 | 148% |
| | Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100% | 2.710.000.000 | 16.317.476.755 | 602% |
| | Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 26.396.000.000 | 26.784.942.998 | 101% |
| 2 | Bổ sung từ NS cấp tỉnh | 314.746.000.000 | 375.061.668.000 | 119% |
| - | Bổ sung cân đối | 314.746.000.000 | 314.746.000.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 60.315.668.000 | |
| 3 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | 13.619.956.524 | |
| 4 | Thu kết dư NS năm trước | | 13.834.549.957 | |
| 5 | Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN | | 2.822.769.105 | |
| 6 | Thu từ NS cấp dưới nộp lên | | 81.556.784 | |
| **II** | **Chi NS cấp huyện** | **343.852.000.000** | **442.864.743.898** | **129%** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn) | 262.653.332.000 | 336.702.418.793 | 128% |
| 2 | Bổ sung cho NS xã, phường, thị trấn | 81.198.668.000 | 102.964.556.000 | |
| - | Bổ sung cân đối | 81.198.668.000 | 81.155.467.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 21.809.089.000 | |
| 3 | Chi nộp NS cấp trên | | 375.000.000 | |
| 4 | Các khoản chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN | | 2.822.769.105 | |
| **B** | **Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện** | | | |
| **I** | **Nguồn thu NS xã, phường, thị trấn** | **84.198.668.000** | **112.894.176.031** | **134%** |
| 1 | Thu NS hưởng theo phân cấp | 3.000.000.000 | 1.877.291.905 | 63% |
| | Các khoản thu NS xã hưởng 100% | 556.000.000 | 553.804.200 | 100% |
| | Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) | 2.444.000.000 | 1.323.487.705 | 54% |
| 2 | Thu bổ sung từ NS cấp huyện | 81.198.668.000 | 102.964.556.000 | |
| - | Bổ sung cân đối | 81.198.668.000 | 81.155.467.000 | 100% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | 21.809.089.000 | |
| 3 | Thu kết dư NS năm trước | | 8.052.328.126 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn NS năm trước | | 0 | |
| **II** | **Chi NS xã, phường, thị trấn** | **84.198.668.000** | **107.625.276.864** | **128%** |